

CHÍNH PHỦ
Số: 81-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 1 tháng 8 năm 1994

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

Quy định chi tiết thi hành Luật bầu cử Hội đồng nhân dân (sửa đổi)

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ vào Điều 79 của Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân (sửa đổi) ngày 21 tháng 6 năm 1994. Nghị định này quy định chi tiết thi hành Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân (sửa đổi);

NGHỊ ĐỊNH:

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Nắm vững bốn nguyên tắc cơ bản của việc bầu cử là: phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín; là cơ sở bảo đảm quyền tự do dân chủ, bình đẳng của mọi người dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong mỗi cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

Điều 2

Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam không phân biệt dân tộc, nam, nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng tôn giáo, trình độ nghề nghiệp, đủ 18 tuổi trở lên đều được quyền bầu cử, đủ 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử làm đại biểu Hội đồng nhân dân. Cách tính tuổi bầu cử và ứng cử theo quy định trong Điều 2 của Luật. Tính từ ngày 20 tháng 11 năm 1994 trở về trước, công dân có đủ 18 tuổi trở lên thì có quyền bầu cử, có đủ 21 tuổi trở lên thì có quyền ứng cử, mỗi tuổi tròn hay 365 ngày.

Điều 3

Công dân được sử dụng quyền bầu cử và ứng cử vào Hội đồng nhân dân không phân biệt về thời hạn cư trú nhưng phải chú ý việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở các cấp theo quy định sau:

a) Đối với Hội đồng nhân dân cấp xã, phường, thị trấn: Người cư trú thường xuyên có quyền lợi gắn bó với địa phương; nếu mới di chuyển đến địa phương, phải hoàn tất thủ tục nhập khẩu hoặc có giấy giới thiệu chuyển đến cư trú làm ăn sinh sống tại địa phương mới có quyền bầu cử và ứng cử.

b) Đối với việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện và tương đương: Việc công dân di chuyển nơi cư trú trong phạm vi một huyện thì không phân biệt thời hạn cư trú đều có quyền bầu cử và ứng cử. Nếu di chuyển tới huyện khác phải có giấy tờ di chuyển chính thức mới được quyền bầu cử và ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân. Nếu đến với mục đích thăm hỏi người thân, khi bầu cử phải trở về huyện cư trú để bầu cử.

c) Đối với việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh không phân biệt thời hạn cư trú trong phạm vi một tỉnh; người ngoài tỉnh phải có giấy tờ di chuyển chính thức đến làm ăn thì có quyền bầu cử, ứng cử; nếu tạm trú có thời hạn với mục đích thăm hỏi, khi bầu cử phải trở về nơi cư trú chính thức để bầu cử.

d) Đối với các đơn vị cơ động quân đội nhân dân do yêu cầu nhiệm vụ mà di chuyển từ địa phương này sang địa phương khác thì tùy theo điều kiện cụ thể mà có thể tham gia bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, huyện theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng.

Điều 4

Nắm vững tiêu chuẩn đại biểu Hội đồng nhân dân để lựa chọn người có năng lực và đạo đức bầu người thay mặt mình làm đại biểu Hội đồng nhân dân là điều có tính then chốt trong việc tham gia bầu cử của cử tri. Cần đảm bảo tiêu chuẩn và cơ cấu cần thiết, không vì cơ cấu mà xem nhẹ tiêu chuẩn hoặc ngược lại.

CHƯƠNG II

SỐ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ĐƠN VỊ BẦU CỬ VÀ KHU VỰC BỎ PHIẾU

Điều 5

Việc tính số đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp cụ thể như sau:

a) Cần lấy số lượng về dân số của địa phương đã được Tổng cục Thống kê Trung ương tính tháng 12 năm 1993 để làm căn cứ tính thống nhất trong cả nước.

b) Khi đã có dân số của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, căn cứ vào quy định tại Điều 9 của Luật Bầu cử để tính số đại biểu được bầu cho cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

Điều 6

Việc tính số lượng đơn vị bầu cử ở cấp bầu cử.

a) Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thì đơn vị bầu cử được tổ chức ở một huyện hoặc liên huyện.

b) Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện thì đơn vị bầu cử được tổ chức ở một xã hoặc liên xã.

c) Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã thì đơn vị bầu cử sẽ được tổ chức ở một thôn, ấp, bản, xóm, hoặc liên thôn, ấp, bản, xóm.

Để xác định số đơn vị bầu cử và số đại biểu được bầu ở mỗi đơn vị của từng cấp Hội đồng nhân dân phải tính số bình quân mỗi đại biểu Hội đồng nhân dân ở cấp đó đại diện cho bao nhiêu người.

Điều 7

Phân định khu vực bỏ phiếu.

Việc định các khu vực bỏ phiếu phải dựa trên các điều kiện sinh hoạt, cư trú của nhân dân, hoàn cảnh địa dư, khả năng tổ chức của địa phương và theo đúng tiêu chuẩn đã được quy định theo Luật. Khi chia khu vực bỏ phiếu không được xé lẻ các thôn, ấp, bản, xóm, tổ dân phố, trường hợp số cử tri quá đông bắt buộc phải chia một thôn, ấp thành hai khu vực bỏ phiếu thì cũng phải có ranh giới rõ ràng để cử tri dễ nhận biết khu vực bỏ phiếu của mình.

CHƯƠNG III

CÁC TỔ CHỨC PHỤ TRÁCH BẦU CỬ

Điều 8

Các tổ chức phụ trách bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân gồm có: Hội đồng bầu cử, Ban bầu cử, Tổ bầu cử.

Hội đồng bầu cử được thành lập ở tỉnh, huyện, xã và các đơn vị hành chính tương đương.

Mỗi đơn vị bầu cử được thành lập một Ban bầu cử.

Mỗi khu vực bỏ phiếu thành lập một Tổ bầu cử.

Khi tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân nhiều cấp cùng một ngày, nếu đơn vị bầu cử Hội đồng nhân dân tỉnh là huyện thì Hội đồng bầu cử Hội đồng nhân dân huyện kiêm cả nhiệm vụ Ban bầu cử Hội đồng nhân dân tỉnh; nếu đơn vị bầu cử Hội đồng nhân dân huyện là xã thì Hội đồng bầu cử xã làm luôn nhiệm vụ của Ban bầu cử Hội đồng nhân dân huyện.

Điều 9

Sau khi công bố ngày bầu cử, Ủy ban nhân dân các cấp chủ động trao đổi với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, huyện; với Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã; với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp sớm thành lập các tổ chức phụ trách bầu cử theo đúng luật.

Điều 10

Các tổ chức phụ trách bầu cử phải nghiên cứu, nắm vững Luật Bầu cử, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, phải có chương trình, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức này hoàn thành nhiệm vụ. Thành viên của các tổ chức này phải là những người công tâm được dân tín nhiệm, được tập huấn, hướng dẫn cụ thể các nhiệm vụ về công tác bầu cử.

CHƯƠNG IV

LẬP DANH SÁCH CỬ TRI

Điều 11

Lập danh sách cử tri có ý nghĩa chính trị quan trọng để xác nhận quyền bầu cử của mỗi công dân. Cấp chính quyền cơ sở có trách nhiệm lập danh sách cử tri phải tiến hành chu đáo, thận trọng không để sót một người nào có quyền bầu cử không ghi nhầm người không có quyền bầu cử vào danh sách theo Nghị quyết số 590-NQ/HĐNN8 ngày 27-5-1992 của Hội đồng Nhà nước (nay là Ủy ban thường vụ Quốc hội) về những trường hợp công dân không được bầu cử, và Thông tư hướng dẫn của Bộ Y tế số 8-TT/BYT ngày 20-3-1981 về thẩm quyền xác định những công dân bị mất trí không tham gia bầu cử được.

Điều 12